



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Đắk Lắk

Số 07+08

Ngày 10 tháng 01 năm 2023

MỤC LỤC

Trích yếu nội dung

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

- | | | |
|------------|---|---|
| 14-12-2022 | Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND quy định mức chi cho công tác hỗ trợ nạn nhân và mức chi chế độ hỗ trợ cho nạn nhân bị mua bán trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. | 3 |
| 14-12-2022 | Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND quy định mức phân bổ kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. | 5 |

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

- | | | |
|------------|---|----|
| 22-12-2022 | Quyết định số 51/2022/QĐ-UBND sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 10 của quy định phân cấp quản lý chiếu sáng đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 15/2012/QĐ-UBND ngày 01/6/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk. | 9 |
| 30-12-2022 | Quyết định số 52/2022/QĐ-UBND quy định quản lý, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước giao cho công đồng tự thực hiện xây dựng công trình theo định mức hỗ trợ thuộc các Chương trình mục tiêu Quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. | 11 |

VĂN BẢN KHÁC

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

- | | | |
|------------|---|----|
| 21-12-2022 | Nghị quyết số 56/NQ-HĐND về mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh năm 2023. | 15 |
|------------|---|----|

21-12-2022 Nghị quyết số 57/NQ-HĐND về việc điều chỉnh và phân khai chi tiết kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, kế hoạch năm 2022. 24

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 19/2022/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 14 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức chi cho công tác hỗ trợ nạn nhân và mức chi chế độ hỗ trợ
cho nạn nhân bị mua bán trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK KHÓA X, KỲ HỌP THỨ NĂM

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 5 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phòng, chống mua bán người ngày 29 tháng 3 năm 2011;

*Căn cứ Nghị định số 09/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2013 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống mua bán
người;*

*Căn cứ Thông tư số 84/2019/TT-BTC ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính quy định nội dung, mức chi cho công tác hỗ trợ nạn nhân và
nội dung, mức chi chế độ hỗ trợ nạn nhân quy định tại Nghị định số 09/2013/NĐ-
CP ngày 11 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số
điều của Luật Phòng, chống mua bán người;*

*Xét Tờ trình số 126/TTr-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về đề nghị ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy
định mức chi cho công tác hỗ trợ nạn nhân và mức chi chế độ hỗ trợ cho nạn
nhân bị mua bán trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 237/BC-HĐND
ngày 06 tháng 12 năm 2022 của Ban Văn hóa - Xã hội, Hội đồng nhân dân tỉnh;
ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1. Quy định mức chi cho công tác hỗ trợ nạn nhân và mức chi chế
độ hỗ trợ cho nạn nhân bị mua bán trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk như sau:**

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Nghị quyết này quy định về mức chi cho công tác hỗ trợ nạn nhân và
mức chi chế độ hỗ trợ cho nạn nhân bị mua bán trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

b) Những nội dung, mức chi không được quy định tại Nghị quyết này thì
thực hiện theo quy định tại Thông tư số 84/2019/TT-BTC ngày 27 tháng 11 năm
2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định nội dung, mức chi cho công tác hỗ trợ

nạn nhân và nội dung, mức chi chế độ hỗ trợ nạn nhân quy định tại Nghị định số 09/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống mua bán người. Trong trường hợp có sự sửa đổi, bổ sung, ban hành mới văn bản thay thế Thông tư 84/2019/TT-BTC hoặc các văn bản được dẫn chiếu tại Thông tư 84/2019/TT-BTC có sự sửa đổi, bổ sung, ban hành mới thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, ban hành mới đó.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ nạn nhân bị mua bán;

b) Nạn nhân bị mua bán trở về địa phương; nạn nhân bị mua bán đang tạm trú tại cơ sở trợ giúp xã hội.

3. Mức chi cho công tác hỗ trợ nạn nhân và mức chi chế độ hỗ trợ cho nạn nhân bị mua bán

a) Chi hỗ trợ người không hưởng lương từ ngân sách Nhà nước trực tiếp tham gia quản lý, bảo vệ nạn nhân với mức 200.000 đồng/người/ngày.

b) Chi tiền ăn trong những ngày đi đường cho nạn nhân có nguyện vọng trở về nơi cư trú nhưng không có khả năng chi trả với mức 70.000 đồng/người/ngày.

c) Chi hỗ trợ một lần tiền trợ cấp khó khăn ban đầu đối với nạn nhân thuộc hộ nghèo khi trở về nơi cư trú với mức 1.000.000 đồng/người.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk Khóa X, Kỳ họp thứ Năm thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2023./.

CHỦ TỊCH

Huỳnh Thị Chiến Hòa

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 20/2022/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 14 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức phân bổ kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK KHÓA X, KỲ HỌP THỨ NĂM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015, Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Khoản 1 Điều 7 Thông tư số 338/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 42/2022/TT-BTC ngày 06 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 338/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Xét Tờ trình số 137/TTr-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết quy định mức phân bổ kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 204/BC-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2022 của Ban Pháp chế, Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Nghị quyết này quy định mức phân bổ kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật trên địa bàn tỉnh.

b) Các nội dung khác có liên quan đến việc phân bổ kinh phí bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật không quy định trong Nghị quyết này được thực hiện theo Thông tư số 338/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật; Thông tư số 42/2022/TT-BTC ngày 06 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 338/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị được giao chủ trì xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật trên địa bàn tỉnh; các cơ quan thẩm định, thẩm tra văn bản quy phạm pháp luật, Ủy ban nhân dân các cấp và các cơ quan đơn vị có liên quan đến việc phân bổ và sử dụng kinh phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí thực hiện được đảm bảo từ nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 3. Mức phân bổ kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật

Mức phân bổ kinh phí bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật thực hiện trên cơ sở các hoạt động, nội dung chi, mức chi quy định tại Điều 3, Điều 4 của Thông tư số 338/2016/TT-BTC; sửa đổi, bổ sung tại khoản 2, khoản 3 Điều 1 Thông tư số 42/2022/TT-BTC, cụ thể như sau:

1. Dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân, quyết định của Ủy ban nhân dân được ban hành mới hoặc thay thế:

a) Dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân:

- Tỉnh : 30 triệu đồng/dự thảo;
- Cấp huyện : 15 triệu đồng/dự thảo;
- Cấp xã : 10 triệu đồng/dự thảo.

b) Dự thảo quyết định của Ủy ban nhân dân:

- Tỉnh : 20 triệu đồng/dự thảo;
- Cấp huyện : 10 triệu đồng/dự thảo;
- Cấp xã : 8 triệu đồng/dự thảo.

2. Đối với văn bản sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ:

a) Dự thảo văn bản sửa đổi, bổ sung: Mức phân bổ kinh phí không quá 80% mức phân bổ đối với văn bản được ban hành mới hoặc thay thế.

b) Dự thảo văn bản bãi bỏ:

- Đối với văn bản bãi bỏ từ 01 đến 02 văn bản: Mức phân bổ kinh phí không quá 50% mức phân bổ đối với văn bản được ban hành mới hoặc thay thế.

- Đối với văn bản bãi bỏ từ 03 đến 05 văn bản: Mức phân bổ kinh phí không quá 60% mức phân bổ đối với văn bản được ban hành mới hoặc thay thế.

- Đối với văn bản bãi bỏ từ 06 đến 10 văn bản: Mức phân bổ kinh phí không quá 70% mức phân bổ đối với văn bản được ban hành mới hoặc thay thế.

- Đối với văn bản bãi bỏ trên 10 văn bản: Mức phân bổ kinh phí không quá 80% mức phân bổ đối với văn bản được ban hành mới hoặc thay thế.

3. Kinh phí cho hoạt động thẩm định, thẩm tra đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật nằm trong mức phân bổ kinh phí bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật quy định tại khoản 1 Điều này (bao gồm cả kinh phí họp, nhận xét, báo cáo và các công việc khác liên quan đến công tác thẩm định, thẩm tra), cụ thể:

a) Kinh phí thẩm định đề nghị xây dựng nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh tối đa: 3.700.000 đồng.

b) Kinh phí thẩm định, thẩm tra dự thảo văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân tỉnh:

- Đối với dự thảo nghị quyết:

+ Thẩm định dự thảo ban hành mới, thay thế hoặc bãi bỏ: Tối đa 1.000.000 đồng; dự thảo sửa đổi, bổ sung: 750.000 đồng.

+ Thẩm tra dự thảo ban hành mới, thay thế hoặc bãi bỏ: Tối đa 1.000.000 đồng; dự thảo sửa đổi, bổ sung: 750.000 đồng.

- Đối với dự thảo quyết định: Thẩm định dự thảo quyết định ban hành mới, thay thế hoặc bãi bỏ: Tối đa 1.000.000 đồng; dự thảo quyết định sửa đổi, bổ sung: 750.000 đồng.

- Đối với các văn bản quy phạm pháp luật khác (Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện, cấp xã; quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã): Thủ trưởng cơ quan chủ trì soạn thảo quyết định mức kinh phí thẩm định, thẩm tra trong mức phân bổ cụ thể đối với từng loại văn bản quy phạm pháp luật.

4. Ngoài mức phân bổ kinh phí quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này, căn cứ vào khả năng nguồn kinh phí, trong trường hợp cần thiết thủ trưởng cơ quan, đơn vị chủ trì sắp xếp, bố trí từ khoản kinh phí thường xuyên của cơ quan, đơn vị để hỗ trợ cho việc thực hiện các hoạt động có liên quan

trong quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk Khóa X, Kỳ họp thứ Năm thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2022; có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 và thay thế Nghị quyết số 28/2017/NQ-HĐND ngày 11 tháng 10 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức phân bổ kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk./.

CHỦ TỊCH

Huỳnh Thị Chiến Hòa

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 51/2022/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 22 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 10 của quy định về phân cấp quản lý chiếu sáng đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 15/2012/QĐ-UBND ngày 01 tháng 6 năm 2012 của UBND tỉnh.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Điện lực số 28/2004/QH11 ngày 03 tháng 12 năm 2004; Luật số 24/2012/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 79/2009/NĐ-CP ngày 28 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ quy định về quản lý chiếu sáng đô thị;

Căn cứ Thông tư số 03/2013/TT-BXD ngày 02 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành mẫu hợp đồng sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật và hợp đồng quản lý vận hành công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 146/TTr-SXD ngày 11 tháng 11 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 10 của quy định về phân cấp quản lý chiếu sáng đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 15/2012/QĐ-UBND ngày 01 tháng 6 năm 2012 của UBND tỉnh, như sau:

“4. Việc quản lý, vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị theo hình thức đấu thầu, đặt hàng hoặc giao kế hoạch được thực hiện thông qua hợp đồng quản lý, vận hành theo hướng dẫn tại Thông tư số 03/2013/TT-BXD ngày 02 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành mẫu hợp đồng sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật và hợp đồng quản lý vận hành công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung.”

Điều 2. Giao Sở Xây dựng chủ trì phối hợp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Xây dựng; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 03 tháng 01 năm 2023./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 52/2022/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 30 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định quản lý, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư
nguồn ngân sách nhà nước giao cho cộng đồng tự thực hiện xây dựng
công trình theo định mức hỗ trợ thuộc các Chương trình Mục tiêu
Quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2021 của
Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư
công;*

*Căn cứ điểm c, khoản 4, Điều 40 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19
tháng 4 năm 2022 của Chính phủ về quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện
các chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Thông tư số 96/2021/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính Quy định về hệ thống mẫu biểu sử dụng trong công tác
quyết toán;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 406/TTr-STC
ngày 13 tháng 12 năm 2022.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định việc quản lý, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước giao cho cộng đồng tự thực hiện xây dựng công trình theo định mức hỗ trợ (bằng hiện vật hoặc bằng tiền) thuộc các Chương trình Mục tiêu Quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Các nội dung không quy định tại Quyết định này thực hiện theo quy định tại Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ về quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc

gia (sau đây viết tắt là Nghị định số 27/2022/NĐ-CP); Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công (sau đây viết tắt là Nghị định số 99/2021/NĐ-CP) và các văn bản pháp luật hiện hành.

3. Trong quá trình thực hiện, trường hợp có văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu để áp dụng tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì sẽ áp dụng theo các văn bản mới đó.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan, đơn vị, tổ chức, cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ và cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến việc quản lý, thanh toán, quyết toán phần vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện các dự án, công trình đầu tư xây dựng trong phạm vi quy định tại Điều 1 của Quyết định này.

Điều 3. Nguyên tắc quản lý, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư

1. Việc quản lý, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư các dự án đảm bảo đúng mục đích, đúng đối tượng, tiết kiệm, hiệu quả; chấp hành đúng quy định của pháp luật về quản lý ngân sách Nhà nước và theo nội dung hướng dẫn tại Quyết định này.

2. Đảm bảo công khai, minh bạch trong quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

Điều 4. Quản lý, thanh toán vốn đầu tư

1. Việc quản lý, thanh toán vốn đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước được thực hiện theo quy định tại Chương II Nghị định số 99/2021/NĐ-CP.

2. Chủ đầu tư mở tài khoản để thực hiện thanh toán vốn đầu tư tại Kho bạc Nhà nước theo quy định tại Thông tư số 18/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn đăng ký và sử dụng tài khoản tại Kho bạc Nhà nước; mở mã số dự án theo quy định tại Thông tư số 185/2015/TT-BTC ngày 17 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn đăng ký, cấp và sử dụng mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách.

3. Tạm ứng vốn được thực hiện theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 99/2021/NĐ-CP. Chủ đầu tư lập hồ sơ tạm ứng vốn (gửi theo từng lần đề nghị tạm ứng vốn) gửi tới Kho bạc Nhà nước theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định số 99/2021/NĐ-CP.

4. Vốn tạm ứng được thu hồi qua các lần thanh toán khối lượng hoàn thành, mức thu hồi từng lần do Chủ đầu tư thống nhất với cộng đồng dân cư được quy định cụ thể trong hợp đồng và đảm bảo thu hồi hết khi giá trị giải ngân đạt 80% giá trị hợp đồng.

5. Thanh toán khối lượng hoàn thành được thực hiện theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 99/2021/NĐ-CP. Chủ đầu tư lập hồ sơ thanh toán (gửi

theo từng lần đề nghị thanh toán khối lượng hoàn thành) gửi tới Kho bạc Nhà nước theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định số 99/2021/NĐ-CP.

Điều 5. Quyết toán vốn đầu tư

1. Quyết toán vốn đầu tư theo niên độ ngân sách hằng năm

Chủ đầu tư thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương III Nghị định số 99/2021/NĐ-CP và Thông tư số 96/2021/TT-BTC; Quyết định số 46/2022/QĐ-UBND ngày 30/11/2022 của UBND tỉnh Quy định thời hạn gửi báo cáo quyết toán theo niên độ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước do UBND cấp tỉnh, cấp huyện quản lý; trình tự, thời hạn lập, gửi, xét duyệt, thẩm định và ra thông báo thẩm định quyết toán theo niên độ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước do UBND cấp xã quản lý trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành

a) Khi dự án, công trình hoàn thành, chủ đầu tư có trách nhiệm lập báo cáo quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành và trình người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán theo quy định.

b) Việc quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành trình thẩm tra, phê duyệt được thực hiện theo quy định tại Mục 2 Chương III Nghị định số 99/2021/NĐ-CP; Thông tư số 96/2021/TT-BTC.

c) Thẩm quyền thẩm tra, phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã sử dụng công chức chuyên môn thuộc quyền quản lý để thẩm tra báo cáo quyết toán công trình hoàn thành. Trường hợp công chức chuyên môn không đủ năng lực thẩm tra báo cáo quyết toán, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản đề nghị Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện thẩm tra báo cáo quyết toán.

Chủ tịch UBND cấp xã quyết định phê duyệt quyết toán vốn đầu tư công trình hoàn thành.

d) Thời gian lập hồ sơ, thẩm tra, phê duyệt quyết toán vốn đầu tư công trình hoàn thành theo quy định tại Điều 47 Nghị định số 99/2021/NĐ-CP.

e) Hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo tình hình quyết toán vốn đầu tư công trình hoàn thành trong năm (mẫu số 12/QTDA ban hành kèm theo Thông tư số 96/2021/TT-BTC) gửi đến Phòng Tài chính - Kế hoạch các huyện, thị xã, thành phố để tổng hợp chung theo quy định tại khoản 2 Điều 48 Nghị định số 99/2021/NĐ-CP.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện, theo dõi, kiểm tra và báo cáo kết quả thực hiện quyết định này cho Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2022.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 56/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 21 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Về mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội,
đảm bảo quốc phòng, an ninh năm 2023**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK KHÓA X, KỲ HỌP THỨ NĂM

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Xét Tờ trình số 143/TTr-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về việc đề nghị thông qua mục tiêu, nhiệm vụ và các giải pháp chủ
yếu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh năm 2023; Báo cáo
thẩm tra số 258/BC- HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân
sách của Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân
dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Mục tiêu tổng quát

Tập trung thực hiện tốt nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội gắn với phòng chống dịch COVID-19 hiệu quả; thực hiện đồng bộ các giải pháp hỗ trợ và tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp để thúc đẩy phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, ứng dụng mạnh khoa học công nghệ, thực hiện quyết liệt chuyển đổi số. Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, tạo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, khai thác tốt các tiềm năng, lợi thế của tỉnh; huy động, sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư, tập trung đầu tư kết cấu hạ tầng từng bước đồng bộ, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và liên kết vùng. Phát triển văn hóa - xã hội, đảm bảo an sinh xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân. Tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh, bảo đảm ổn định chính trị, xã hội, bảo vệ vững chắc chủ quyền biên giới.

Điều 2. Các chỉ tiêu chủ yếu

2.1. Các chỉ tiêu kinh tế

(1) Tổng sản phẩm xã hội (GRDP - theo giá so sánh 2010) phấn đấu đạt 62.900 - 63.000 tỷ đồng, tăng trưởng kinh tế đạt khoảng 7,8-8% so với ước thực

hiện năm 2022. Trong đó: Nông, lâm, thủy sản đạt 22.275 tỷ đồng, tăng 4,99%; công nghiệp - xây dựng đạt 10.925 tỷ đồng, tăng 15%; dịch vụ đạt 27.200 tỷ đồng, tăng 8,27%; Thuế sản phẩm (trừ trợ cấp sản phẩm) đạt 2.600 tỷ đồng, tăng 3,34%.

* Cơ cấu kinh tế (theo giá hiện hành): Nông, lâm, thủy sản chiếm 35,86%; công nghiệp - xây dựng chiếm 17,55%; dịch vụ chiếm 42,48%; thuế sản phẩm (trừ trợ cấp sản phẩm) chiếm 4,11%.

(2) GRDP đầu người (theo giá hiện hành) đạt 62,3 triệu đồng/người.

(3) Tổng vốn đầu tư toàn xã hội đạt 35.200 tỷ đồng, tăng 7,3% so với ước thực hiện năm 2022.

(4) Tổng kim ngạch xuất khẩu trên 1.600 triệu USD, tăng 6,7% so với ước thực hiện năm 2022.

(5) Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn đạt 95.300 tỷ đồng, tăng 2,5% so với ước thực hiện năm 2022.

(6) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn trên 10.000 tỷ đồng. Trong đó thu biện pháp tài chính 4.096 tỷ đồng (Khối tỉnh quản lý thu 1.926 tỷ đồng; Khối huyện quản lý thu 2.170 tỷ đồng).

(7) Phát triển hạ tầng: Thủy lợi bảo đảm tưới chủ động cho trên 83,88% diện tích cây trồng có nhu cầu tưới; cải tạo, nâng cấp nhựa hoặc bê tông hóa 96,01% các tuyến đường tỉnh, 95,14% các tuyến đường huyện, 69,96% các tuyến đường xã và liên xã¹.

(8) Phát triển doanh nghiệp, HTX: Có 1.670 doanh nghiệp và 60 HTX thành lập mới thành lập mới.

2.2. Các chỉ tiêu xã hội

(9) Tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 1,5-2,0% (theo chuẩn nghèo giai đoạn 2021-2025), trong đó tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số giảm từ 3-4%. Giảm tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị còn 2,45%.

(10) Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng số lao động tham gia hoạt động kinh tế chiếm 58%; tỷ lệ lao động được đào tạo so với tổng số lao động đạt 63%, trong đó tỷ lệ có bằng cấp, chứng chỉ đạt 21,57%. Giải quyết việc làm cho khoảng 30.000 lao động, trong đó xuất khẩu lao động trên 1.500 người.

(11) Tỷ lệ trường đạt chuẩn Quốc gia đạt 58%.

(12) Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi) giảm còn 17,8%. Số giường bệnh/1 vạn dân (không tính giường của trạm y tế xã) đạt 28,5 giường/1 vạn dân; số bác sỹ trên một vạn dân đạt 7,5 bác sỹ/1 vạn dân. Tỷ lệ bao phủ BHYT đạt 92,5%.

(13) Phần đầu đến cuối năm 2023, lũy kế: có 86/152 xã đạt chuẩn nông

¹ Riêng chỉ tiêu “Tỷ lệ đô thị hóa” sẽ báo cáo đánh giá vào cuối năm 2025 vì lộ trình đầu tư phát triển đô thị theo quy hoạch, kế hoạch cho từng giai đoạn 5 năm. Do đó, chỉ tiêu này đánh giá kết quả thực hiện cả giai đoạn 5 năm 2021-2025 (theo Báo số 250/BC-UBND ngày 15/9/2020 của UBND tỉnh gửi Bộ Xây dựng).

thôn mới (tương ứng tỷ lệ 56,6%), tăng 07 xã so với năm 2022; 01 đơn vị cấp huyện hoàn thành Chương trình xây dựng nông thôn mới.

2.3. Các chỉ tiêu môi trường

(14) Tỷ lệ khu, cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường đạt 22,22%. Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom, xử lý đạt 91,4%. Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch đạt 91,5%. Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 96,5%. Tỷ lệ che phủ rừng (tính cả cây cao su) đạt 39,24%.

2.4. Chỉ tiêu cải cách hành chính

(15) Chỉ số cải cách hành chính (PAR Index) phân đầu tăng 5-7 bậc so với năm 2022; tỷ lệ hồ sơ giải quyết theo dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 trên tổng số hồ sơ đạt từ 30% trở lên; 100% thủ tục hành chính đáp ứng yêu cầu được triển khai dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4; 50% thủ tục hành chính được tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

2.5. Chỉ tiêu an ninh quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội

(16) Tuyển quân đạt 100% chỉ tiêu; tổ chức diễn tập cấp huyện, cấp xã đảm bảo kế hoạch, chất lượng (gồm 5 huyện và 59 xã); nâng tỷ lệ xử lý tố giác, tin báo về tội phạm từ 90% trở lên; kéo giảm ít nhất 10% về tội phạm trật tự xã hội; phân đầu điều tra, khám phá án hình sự đạt tỷ lệ trên 85%, trong đó án rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng đạt trên 95%; kiểm chế tai nạn giao thông trên cả 3 tiêu chí so với năm 2022.

Điều 3. Nhiệm vụ, định hướng phát triển ngành, lĩnh vực

Hội đồng nhân dân tỉnh cơ bản tán thành các nhiệm vụ, giải pháp do Ủy ban nhân dân tỉnh trình tại kỳ họp, đồng thời đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan có liên quan thực hiện tốt các nhiệm vụ và giải pháp sau đây:

3.1. Tiếp tục tập trung thực hiện linh hoạt, hiệu quả mục tiêu vừa phòng, chống dịch COVID-19, vừa phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội

Tiếp tục triển khai thực hiện quyết liệt, linh hoạt, đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp phòng, chống dịch COVID-19 theo Chương trình phòng chống dịch COVID-19, Chương trình phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội (2022-2023) và các văn bản chỉ đạo của Trung ương, đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh với phương châm “*Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch bệnh COVID-19*”; tuyệt đối không lơ là, chủ quan trong công tác phòng chống dịch; chủ động có phương án ứng phó linh hoạt, kịp thời với các tình huống phát sinh. Bên cạnh đó, tích cực triển khai hiệu quả các chính sách hỗ trợ của Trung ương cho các doanh nghiệp, người dân bị ảnh hưởng dịch bệnh COVID-19; ổn định sản xuất, kinh doanh, bảo đảm an sinh xã hội, đời sống của người dân trên địa bàn để tiếp tục đẩy nhanh phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, phân đầu đạt tốc độ tăng trưởng cao ngay trong quý I năm 2023.

3.2. Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện có hiệu quả các Chương trình, Đề án, Nghị quyết, Kết luận của Trung ương, của Tỉnh

Tập trung triển khai thực hiện Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 ngay sau khi Thủ Tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch.

Khẩn trương triển khai thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 06/10/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Chương trình hành động của Chính phủ về thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW của Bộ Chính trị. Hoàn thành việc xây dựng các Nghị quyết chuyên đề, Đề án của Tỉnh ủy theo Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII. Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện có hiệu quả các Chương trình, Đề án, Nghị quyết, Kết luận của Trung ương Đảng, Chính phủ, Tỉnh ủy, HĐND tỉnh; Tổ chức Lễ hội Cà phê Buôn Ma Thuột lần thứ 8 năm 2023.

Tiếp tục thực hiện, hoàn thành các nhiệm vụ, đề án, chính sách thực hiện Kết luận số 67-KL/TW được đề ra trong Nghị quyết số 103/NQ-CP ngày 09/7/2020 của Chính phủ về xây dựng và phát triển thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và nhiệm vụ của Tổ công tác 2152 phân công trong năm 2023. Hoàn thành lập Đề án điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Buôn Ma Thuột giai đoạn đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2045 đảm bảo đúng tiến độ, kế hoạch và tập trung triển khai thực hiện các cơ chế chính sách đặc thù phát triển thành phố Buôn Ma Thuột theo Nghị quyết số 72/2022/QH15 ngày 15 tháng 11 năm 2022 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

3.3. Về phát triển kinh tế

Phối hợp chặt chẽ với các Bộ, ngành Trung ương rà soát, đề xuất, tham mưu sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện cơ chế, chính sách, góp phần xây dựng hệ thống pháp luật đồng bộ, thống nhất. Rà soát, điều chỉnh, xây dựng, ban hành mới chính sách của địa phương, bảo đảm phù hợp với quy định của Trung ương, đáp ứng yêu cầu thực tiễn, hướng vào mục tiêu phát triển của tỉnh, nhằm khai thác, phát huy cao nhất những lĩnh vực lợi thế, cạnh tranh.

Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ mô hình tăng trưởng, kết hợp có hiệu quả phát triển chiều rộng với phát triển chiều sâu, đẩy mạnh phát triển chiều sâu ở một số ngành, lĩnh vực như nông nghiệp công nghệ cao, chế biến sâu, năng lượng tái tạo...; khai thác, tận dụng hiệu quả các tiềm năng, thế mạnh của tỉnh để hình thành các ngành, sản phẩm mũi nhọn, chủ lực, đảm bảo tăng trưởng bền vững.

Tiếp tục thực hiện hiệu quả Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp, phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất tập trung, quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao gắn với tổ chức sản xuất liên kết, theo chuỗi giá trị để nâng cao hiệu quả và giá trị gia tăng; chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với nhu cầu của thị trường, lợi thế so sánh của từng vùng; xây dựng thương hiệu sản phẩm có nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, truy xuất nguồn gốc, xuất xứ. Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; phát triển mạnh các hình thức hợp tác, liên kết giữa hộ gia đình với các tổ chức tín dụng, tổ chức khoa học, công nghệ,

doanh nghiệp, HTX để nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của sản phẩm hàng hóa. Tập trung triển khai Chương trình chuyển đổi số ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn theo Quyết định số 3330/QĐ-UBND ngày 29/11/2021 của UBND tỉnh. Chủ động phòng chống dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi. Làm tốt công tác quản lý, bảo vệ, phát triển rừng, phòng chống cháy rừng, nâng cao tỷ lệ che phủ rừng. Tiếp tục thực hiện hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP), phân đấu đạt và vượt chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

Đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế như công nghiệp chế biến sâu, năng lượng tái tạo, cơ khí chế tạo phục vụ sản xuất, chế biến trong nông nghiệp; phát triển sản xuất công nghiệp theo chiều sâu, nâng cao giá trị sản phẩm công nghiệp trên cơ sở cơ giới hóa, tự động hóa, ứng dụng thành quả của Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư trong quá trình thực hiện tái cơ cấu công nghiệp, nâng cao tỷ lệ giá trị gia tăng nội địa, tạo ra nhiều sản phẩm thương hiệu quốc gia, có sức cạnh tranh và tham gia sâu hơn trong chuỗi giá trị toàn cầu; hỗ trợ doanh nghiệp đẩy mạnh hoạt động thương mại điện tử, kinh tế số. Quan tâm đầu tư kết cấu hạ tầng trong các khu, cụm công nghiệp của tỉnh, đặc biệt là đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn, nhằm thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước; nâng cao tỷ lệ lấp đầy tại các khu, cụm công nghiệp. Đẩy nhanh tiến độ một số dự án công nghiệp đang triển khai đầu tư để đưa vào hoạt động trong năm 2023.

Đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại nhằm quảng bá các sản phẩm của địa phương, mở rộng tiêu thụ nội địa và thị trường xuất khẩu; tăng cường gắn kết lưu thông với sản xuất, đẩy mạnh liên kết chuỗi nhằm kết nối cung cầu, đảm bảo ổn định đầu vào, đầu ra. Khuyến khích, thu hút đầu tư phát triển hạ tầng thương mại như: Trung tâm thương mại, siêu thị tại các địa bàn có đông dân cư và các khu đô thị mới... kết hợp hài hòa giữa thương mại truyền thống với thương mại hiện đại, phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của thị trường trên từng địa bàn; tổ chức thực hiện công tác bình ổn thị trường, giá cả, nhất là trong dịp lễ, Tết, bảo đảm nguồn cung hàng hóa thiết yếu, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người dân, kích cầu tiêu dùng. Tăng cường công tác quản lý, kiểm tra thị trường, phòng, chống buôn lậu và gian lận thương mại.

Tạo mọi điều kiện thuận lợi để phát triển các ngành dịch vụ theo hướng nâng cao chất lượng phục vụ, ứng dụng công nghệ thông tin, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế số. Phát triển hệ thống ngân hàng đáp ứng nhu cầu vốn và dịch vụ cho nền kinh tế.

Quản lý quy hoạch xây dựng, quản lý xây dựng theo quy hoạch đúng quy định. Tập trung thực hiện công tác phát triển dự án nhà ở, khu đô thị mới trên địa bàn tỉnh, ưu tiên các dự án phát triển khu đô thị đồng bộ, bản sắc, hiện đại. Tổ chức thẩm định các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh đảm bảo chất lượng và rút ngắn thời gian để sớm triển khai thực hiện đầu tư. Thực hiện hiệu quả Kế hoạch phát triển cấp nước sạch đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2020-2025 theo Quyết định số 1222/QĐ-UBND ngày 29/5/2020 của UBND tỉnh.

Tích cực huy động, thu hút và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đầu tư cho phát triển kinh tế - xã hội; đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng từng bước đồng bộ, đặc biệt là hạ tầng giao thông, đô thị, công nghệ thông tin, thương mại... và ưu tiên nguồn lực đầu tư theo hướng lấy thành phố Buôn Ma Thuột là đô thị trung tâm vùng Tây Nguyên theo Kết luận số 67-KL/TW của Bộ Chính trị. Phối hợp chặt chẽ với các Bộ, ngành Trung ương để tiếp tục tham mưu triển khai các thủ tục chuẩn bị đầu tư đường cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột, trong đó tập trung cho công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, sớm thi công công trình; tiếp tục củng cố, khôi phục, nâng cấp các công trình giao thông đường bộ hiện có, nâng cao tỷ lệ nhựa hoặc bê tông hoá đường tỉnh, đường huyện, đường xã.

Thực hiện đồng bộ các giải pháp cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư; tăng cường tuyên truyền, quảng bá tiềm năng, cơ hội đầu tư, các lợi thế của tỉnh, danh mục các dự án mời gọi đầu tư, chủ động tiếp cận trực tiếp các doanh nghiệp có tiềm lực tài chính, công nghệ tiên tiến trong và ngoài nước để mời gọi quan tâm đầu tư vào tỉnh. Kịp thời hỗ trợ, tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc và tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp, nhà đầu tư thực hiện thủ tục đầu tư, triển khai dự án và sản xuất, kinh doanh trên địa bàn.

Nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế; tăng cường hợp tác quốc tế theo phương châm đa dạng hóa đối tác, lĩnh vực hợp tác; triển khai thực hiện có hiệu quả nguồn vốn nước ngoài, viện trợ nước ngoài cho các chương trình, dự án đang triển khai trên địa bàn tỉnh; quản lý hoạt động của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài đúng quy định.

Phát triển mạnh mẽ các loại hình doanh nghiệp và các hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh; đẩy mạnh các hoạt động hỗ trợ, phát triển doanh nghiệp, kinh tế tập thể, hợp tác xã; triển khai có hiệu quả Luật Hỗ trợ DNNVV và các chính sách khác của Trung ương về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp.

Thực hiện tốt nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước năm 2023, khai thác hiệu quả các nguồn thu từ quỹ đất, khoáng sản, phần đầu hoàn thành vượt mức dự toán thu ngân sách ở mức cao nhất. Thực hiện tốt việc cân đối thu - chi NSNN, đảm bảo đầy đủ các khoản chi thực hiện công tác an sinh xã hội, phòng chống dịch bệnh, thiên tai.

Sớm triển khai kế hoạch đầu tư công năm 2023 theo quy định và hiệu quả; ưu tiên nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng quan trọng, cấp bách, các công trình bảo vệ biên giới; chỉ đạo các chủ đầu tư sớm hoàn thành công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, thủ tục đấu thầu và đẩy nhanh tiến độ thi công, giải ngân các nguồn vốn.

3.4. Chú trọng phát triển toàn diện và nâng cao chất lượng các lĩnh vực văn hóa - xã hội; kết hợp chặt chẽ giữa nhiệm vụ phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, xã hội, thể dục, thể thao, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân, bảo đảm an sinh xã hội

Thực hiện hiệu quả việc đổi mới chương trình, nội dung, phương pháp dạy học, giáo dục ở các cấp học; nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện. Bảo đảm

điều kiện về cơ sở vật chất, thiết bị và đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục đáp ứng thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018. Nâng cao tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia; đẩy mạnh công tác xã hội hóa giáo dục; tăng cường tự chủ trong các cơ sở giáo dục và đào tạo. Thực hiện tốt kế hoạch, nhiệm vụ năm học 2022-2023 và 2023-2024, đảm bảo an toàn phòng chống dịch bệnh COVID-19 trong trường học.

Tiếp tục củng cố, hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở; tăng cường đầu tư trang thiết bị hiện đại; xây dựng đội ngũ cán bộ y tế bảo đảm về số lượng, chất lượng; nâng cao chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh và phục hồi chức năng ở tất cả các tuyến; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong khám, chữa bệnh. Tăng cường công tác y tế dự phòng, vệ sinh an toàn thực phẩm và chăm sóc sức khỏe người dân; chủ động trong công tác phòng, chống dịch bệnh và chuẩn bị các điều kiện cần thiết để ứng phó kịp thời khi phát hiện các tình huống dịch bệnh xảy ra, không để lây lan ra cộng đồng. Thực hiện tốt công tác chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em và nâng cao chất lượng dân số. Tập trung thực hiện việc đấu thầu để đảm bảo cung ứng thuốc và vật tư y tế cho các cơ sở y tế công lập theo quy định; đồng thời, tuyên truyền, động viên, khích lệ để các y, bác sỹ an tâm công tác; phối hợp với Bộ Y tế triển khai các thủ tục đầu tư xây dựng Bệnh viện đa khoa khu vực Tây Nguyên trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột.

Thực hiện hiệu quả các chương trình MTQG (Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025; Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025) và các chính sách giảm nghèo, an sinh xã hội, chăm lo đời sống người có công và các chính sách đối với đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn; chú trọng công tác đào tạo nghề, giới thiệu việc làm cho người lao động, đặc biệt là đào tạo nghề cho lao động nông thôn; phát triển hệ thống thông tin thị trường lao động, trọng tâm là tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số để tăng khả năng kết nối cung - cầu lao động; phối hợp với các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh tuyển lao động đi làm việc tại các doanh nghiệp và xuất khẩu lao động có thời hạn ở nước ngoài.

Chú trọng bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa; ưu tiên nguồn lực để đầu tư phát triển văn hóa, đầu tư tôn tạo các di tích lịch sử văn hoá gắn với phát triển du lịch; thực hiện tốt các hoạt động văn hóa, văn nghệ,... phục vụ nhiệm vụ chính trị và kỷ niệm các ngày lễ lớn của đất nước, của tỉnh, tổ chức Lễ hội Cà phê Buôn Ma Thuột lần thứ 8 - năm 2023; Lễ hội (Liên hoan) Văn hóa công nghiệp Tây Nguyên (mở rộng)..., từng bước thu hẹp khoảng cách về hưởng thụ văn hóa giữa thành thị và nông thôn. Đẩy mạnh phong trào thể dục thể thao quần chúng, chú trọng đầu tư phát triển cơ sở vật chất, phát triển lực lượng thể thao thành tích cao, nâng cao chất lượng một số môn thể thao địa phương có tiềm năng, thể mạnh, cử các đội tuyển tham gia các giải thể thao toàn quốc.

Triển khai đồng bộ các giải pháp kích cầu du lịch, đẩy mạnh công tác quảng bá, truyền thông điểm đến du lịch Đắk Lắk hấp dẫn, đảm bảo an toàn phục vụ khách du lịch, với thông điệp “*Đắk Lắk - Điểm đến an toàn, thân thiện, đậm đà bản sắc Tây Nguyên*” nhằm thu hút khách nội địa và khách quốc tế; tích cực

vận động các doanh nghiệp tham gia các hội chợ, triển lãm trong và ngoài nước, mở rộng và nâng cao chất lượng các loại hình, sản phẩm du lịch của địa phương; nâng cấp sản phẩm dịch vụ, du lịch hiện có; đẩy mạnh thực hiện chuyển đổi số, triển khai du lịch thông minh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Ứng dụng mạnh tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ nhằm nâng cao năng suất lao động trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội, quản lý nhà nước, đáp ứng yêu cầu phát triển; thúc đẩy đổi mới sáng tạo, nâng cao năng lực hệ sinh thái khởi nghiệp của tỉnh, thực hiện chuyển đổi số, phát triển kinh tế số, xã hội số, đảm bảo phù hợp với tình hình thực tiễn, hiệu quả, khả thi.

Tích cực đầu tư phát triển công nghệ thông tin hiện đại, bảo đảm an toàn mạng lưới và an ninh thông tin trong hoạt động Buu chính Viễn thông phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của tỉnh; đẩy mạnh chuyển đổi số trong hoạt động của các cơ quan nhà nước, phát triển Chính quyền số, Kinh tế số và Xã hội số; thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 06/4/2021 của Ban chấp hành đảng bộ tỉnh về chuyển đổi số tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030; Kế hoạch chuyển đổi số tỉnh Đắk Lắk, xây dựng thành phố Buôn Ma Thuột trở thành đô thị thông minh giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 (Quyết định số 3330/QĐ-UBND ngày 29/11/2021 của UBND tỉnh).

3.5. Tăng cường quản lý, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên; chủ động phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu

Tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng công tác lập, quản lý, thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các nguồn tài nguyên khác trên địa bàn; tạo quỹ đất sạch để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện các dự án tạo nguồn thu cho ngân sách và tạo quỹ đất để kêu gọi đầu tư trên địa bàn tỉnh. Tăng cường công tác quản lý, kiểm tra, thanh tra việc sử dụng đất đai, nhất là đất có nguồn gốc từ nông, lâm trường và các dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư, giao đất, cho thuê đất; tăng cường công tác bảo vệ môi trường; xử lý nghiêm các vi phạm về tài nguyên, môi trường. Ưu tiên nguồn vốn để đầu tư hoàn thiện kết cấu hạ tầng khu, cụm công nghiệp trên địa bàn, đặc biệt là đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường. Kịp thời xử lý những vướng mắc phát sinh liên quan đến dịch vụ công ích trong hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn; tăng cường năng lực và chất lượng dịch vụ công ích về quản lý chất thải rắn đô thị. Nâng cao năng lực thông tin, dự báo, cảnh báo thiên tai; chủ động phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu.

3.6. Tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và chỉ đạo điều hành; đẩy mạnh cải cách hành chính (CCHC)

Tăng cường công tác quản lý nhà nước trên các lĩnh vực; nâng cao kỷ luật, kỷ cương hành chính; thực hiện có hiệu quả công tác xây dựng, thẩm định văn bản QPPL, đảm bảo văn bản QPPL được ban hành đúng pháp luật, đồng bộ, khả thi. Tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan trong hệ thống chính trị tinh gọn, hiệu quả; xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức chất lượng cao, đáp ứng tốt yêu cầu công việc. Đẩy mạnh CCHC, nhất là cải cách TTHC;

đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan nhà nước, gắn với đổi mới phương thức chỉ đạo, điều hành, tiến tới xây dựng chính quyền điện tử. Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh; cải thiện các chỉ số cải cách hành chính, phấn đấu nằm ở mức trung bình khá của cả nước, trong đó chú trọng nâng cao vị trí xếp hạng Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh (PAPI), Chỉ số CCHC (PAR Index).

3.7. Đảm bảo quốc phòng, an ninh

Tăng cường, củng cố quốc phòng, an ninh; thực hiện có hiệu quả công tác bảo vệ an ninh quốc gia, bảo vệ vững chắc chủ quyền lãnh thổ, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội. Nâng cao chất lượng tổng hợp và sức mạnh chiến đấu của lực lượng vũ trang; xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với nền an ninh nhân dân, thế trận an ninh nhân dân vững chắc. Thực hiện tốt công tác quốc phòng, quân sự địa phương; công tác tuyển quân huấn luyện, diễn tập theo chỉ tiêu, kế hoạch; từng bước nâng cao chất lượng của lực lượng vũ trang nhân dân tỉnh. Tăng cường các biện pháp trấn áp, kiềm chế, ngăn chặn các loại tội phạm, tệ nạn xã hội, không để xảy ra “điểm nóng” về chính trị - xã hội. Thực hiện quyết liệt các giải pháp đảm bảo trật tự an toàn giao thông và phòng, chống cháy nổ. Nắm chắc tình hình đối với các địa bàn trọng điểm về an ninh trật tự, khiếu kiện liên quan đến đất đai, đồi rừng, khai thác khoáng sản gây ảnh hưởng đến an ninh trật tự trên địa bàn.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này, báo cáo kết quả tại các Kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh trong năm 2023.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X, Kỳ họp thứ Năm thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực thi hành từ ngày ký ban hành./.

CHỦ TỊCH

Huỳnh Thị Chiến Hòa

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 57/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 21 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh và phân khai chi tiết kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, kế hoạch năm 2022

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ NĂM

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 653/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách trung ương năm 2022 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 -2025 nguồn vốn ngân sách địa phương tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chỉ tiêu, kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 05 năm 2021-2025 của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách địa phương năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 25 tháng 8 năm 2022 của Hội

đồng nhân dân tỉnh về chỉ tiêu, kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, kế hoạch năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 18 tháng 11 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 5 năm (2021 - 2025) thực hiện các Dự án thành phần số 2, 4, 5, 6, 10 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi cho các cơ quan, đơn vị, địa phương;

Xét Tờ trình số 138/TTr-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc trình Dự thảo Nghị quyết điều chỉnh và phân khai chi tiết kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, kế hoạch năm 2022; Báo cáo thẩm tra số 250/BC-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách, Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng Nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất điều chỉnh kế hoạch vốn đã giao tại khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 34/NQ-HĐND, ngày 25 tháng 8 năm 2022 của HĐND tỉnh như sau:

“2. Phương án phân bổ vốn:

Phân bổ 443.165 triệu đồng (Ngân sách Trung ương: 381.165 triệu đồng; ngân sách tỉnh: 62.000 triệu đồng), để thực hiện 04 dự án thành phần thuộc Chương trình, kế hoạch năm 2022, bao gồm:

a) Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết, với số vốn 33.680 triệu đồng.

b) Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc - Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, với số vốn 343.985 triệu đồng.

c) Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực - Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số, với số vốn 25.700 triệu đồng.

d) Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng, chống suy dinh dưỡng trẻ em, với số vốn 39.800 triệu đồng.”

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

Điều 2. Thống nhất phân khai 443.165 triệu đồng vốn đầu tư phát triển (ngân sách trung ương là 381.165 triệu đồng; ngân sách tỉnh là 62.000 triệu đồng) để thực hiện các dự án đầu tư cụ thể trong thuộc 04 Dự án thành phần 2, 4, 5, 7 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, kế hoạch năm 2022. Cụ thể như sau:

1. Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết: Phân khai 33.680 triệu đồng (ngân sách Trung ương: 27.680 triệu đồng; ngân sách tỉnh: 6.000 triệu đồng) để thực hiện khởi công mới 02 dự án trên địa bàn 02 huyện (Krông Bông, Ea Súp).

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

2. Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc - Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Phân khai 343.985 triệu đồng (ngân sách Trung ương: 289.985 triệu đồng; ngân sách tỉnh: 54.000 triệu đồng) để thực hiện khởi công mới 98 dự án trên địa bàn 13 huyện và thị xã Buôn Hồ.

(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo)

3. Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực - Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số: Phân khai 25.700 triệu đồng (ngân sách Trung ương: 25.700 triệu đồng) cho Sở Giáo dục và Đào tạo để khởi công mới 04 dự án.

(Chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo)

4. Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em: Phân khai 39.800 triệu đồng (ngân sách Trung ương: 37.800 triệu đồng; ngân sách tỉnh: 2.000 triệu đồng) cho Sở Y tế để khởi công mới 02 dự án.

(Chi tiết tại Phụ lục V kèm theo)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh:

- Khi giao kế hoạch vốn cho các dự án năm 2022, tiếp tục chỉ đạo các đơn vị, địa phương rà soát đảm bảo đúng đối tượng, phù hợp với nguyên tắc phân bổ

vốn để thực hiện các dự án thành phần với tổng nguồn vốn đã phân bổ trong giai đoạn 2021-2025 và hướng dẫn thực hiện Chương trình của Ủy ban Dân tộc.

- Ban hành các quy định trong tổ chức thực hiện quản lý đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù quy định tại Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia.

- Triển khai thực hiện Nghị quyết, báo cáo kết quả thực hiện tại kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá X, Kỳ họp thứ Năm thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2022./.

CHỦ TỊCH

Huỳnh Thị Chiến Hòa

Phụ lục I
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI, KẾ HOẠCH NĂM 2022
(Kèm theo Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 21/12/2022 của HĐND tỉnh)

Đvt: Triệu đồng

STT	Dự án/Tiểu dự án thành phần thuộc Chương trình	Kế hoạch 2022 đã giao tại Nghị quyết số 34/NQ-HĐND tỉnh ngày 25/8/2022			Điều chỉnh (KH vốn NSTW)				Kế hoạch 2022 sau điều chỉnh			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:		Giảm (-)		Tăng (+)		Tổng số	Trong đó:		
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	NSTW	NST	NSTW	NST		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(11)+(12)	(11)	(12)	(13)
	TỔNG CỘNG	443.165	381.165	62.000	46.680	2.000	46.680	2.000	443.165	381.165	62.000	
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	37.000	35.000	2.000	35.000	2.000	-	-	-	-	-	Điều chỉnh giảm vốn do KH 2022 không thực hiện
1	Thành phố Buôn Ma Thuột	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Thị xã Buôn Hồ	800	800	-	800	-	-	-	-	-	-	
3	Huyện Ea H'leo	3.650	3.650	-	3.650	-	-	-	-	-	-	
4	Huyện Buôn Đôn	5.200	5.200	-	5.200	-	-	-	-	-	-	
5	Huyện M'Drắk	7.700	7.700	-	7.700	-	-	-	-	-	-	

6	Huyện Krông Bông	5.050	5.050	-	5.050	-	-	-	-	-	-	
7	Huyện Krông Ana	3.575	3.575	-	3.575	-	-	-	-	-	-	
8	Huyện Lắk	7.450	5.450	2.000	5.450	2.000	-	-	-	-	-	
9	Huyện Cư Kuin	3.575	3.575	-	3.575	-	-	-	-	-	-	
II	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	14.000	8.000	6.000	-	-	19.680	-	33.680	27.680	6.000	Điều chỉnh tăng vốn từ phần vốn giảm của Dự án 3, Dự án 6 và một phần vốn giảm của Dự án 1. Phân khai chi tiết tại Phụ lục II
III	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	3.000	3.000	-	3.000	-	-	-	-	-	-	
1	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN	3.000	3.000	-	3.000	-	-	-	-	-	-	Điều chỉnh giảm vốn do KH 2022 không thực hiện.
1.1	Huyện M'Drắk	2.000	2.000		2.000	-	-	-	-	-	-	
1.2	Huyện Lắk	1.000	1.000		1.000	-	-	-	-	-	-	

IV	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	343.985	289.985	54.000	-	-	-	-	343.985	289.985	54.000	Chi tiết tại Phụ lục III
1	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN	343.985	289.985	54.000	-	-	-	-	343.985	289.985	54.000	
V	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	25.700	25.700	-	-	-	-	-	25.700	25.700	-	Chi tiết tại Phụ lục IV
1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS	25.700	25.700	-	-	-	-	-	25.700	25.700	-	
VI	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	8.680	8.680	-	8.680	-	-	-	-	-	-	Điều chỉnh giảm vốn do KH 2022 không thực hiện.
VII	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng, chống suy dinh dưỡng trẻ em	10.800	10.800	-	-	-	27.000	2.000	39.800	37.800	2.000	Điều chỉnh tăng vốn từ một phần vốn giảm của Dự án 1. Phân khai chi tiết tại Phụ lục V
1	Huyện Ea Súp	5.400	5.400	-	-	-	13.500	1.000	19.900	18.900	1.000	
2	Huyện M'Drắk	5.400	5.400	-	-	-	13.500	1.000	19.900	18.900	1.000	

Phụ lục II
DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ TRONG DỰ ÁN 2 THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU
QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI,
NĂM 2022 - BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
(Kèm theo Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 21/12/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Dự kiến tổng mức đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025			Dự kiến kế hoạch năm 2022			Ghi chú
				Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		
					NSTW	NST		NSTW	NST		NSTW	NST	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)=(9)+(10)	(9)	(10)	(11)=(12)+(13)	(12)	(13)	(14)
	TỔNG CỘNG			68.500	61.500	7.000	68.500	61.500	7.000	33.680	27.680	6.000	
I	Huyện Krông Bông			28.700	25.800	2.900	28.700	25.800	2.900	14.100	11.600	2.500	
1	Dự án Ổn định, sắp xếp dân cư tại chỗ cho đồng bào dân tộc thiểu số buôn Tliêr, xã Hòa Phong, huyện Krông Bông	Xã Hòa Phong, huyện Krông Bông	2022-2024	28.700	25.800	2.900	28.700	25.800	2.900	14.100	11.600	2.500	MM
II	Huyện Ea Súp			39.800	35.700	4.100	39.800	35.700	4.100	19.580	16.080	3.500	
1	Dự án Ổn định dân cư tại thôn 4A, xã Cư Kbang, huyện Ea Súp	Xã Cư Kbang, huyện Ea Súp	2022-2024	39.800	35.700	4.100	39.800	35.700	4.100	19.580	16.080	3.500	MM

Phụ lục III

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ THUỘC DỰ ÁN 4 CỦA CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN
KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI, KẾ HOẠCH NĂM 2022
- BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**

(Kèm theo Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 21/12/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên danh mục công trình	Địa điểm thực hiện	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư dự kiến				Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025				Dự kiến kế hoạch năm 2022			Ghi chú
				Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			Tổng số tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		
					NSTW	NST	NSH, NSX và HĐK		NSTW	NST	NSH, NSX và HĐK		NSTW	NST	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)= (6)+(7)+(8)	(6)	(7)	(8)	(9)=(10) +(11)+(12)	(10)	(11)	(12)	(13)= (14)+(15)	(14)	(15)	(16)
	TỔNG CỘNG			449.509	366.464	65.005	18.040	449.509	366.464	65.005	18.040	343.985	289.985	54.000	
I	THỊ XÃ BUÔN HỒ			4.851	4.851	-	-	4.851	4.851	-	-	4.300	4.300	-	
1	Đường giao thông từ thôn 8 đi thôn Ea Kung, xã Ea Drông, thị xã Buôn Hồ	Xã Ea Drông	2022-2024	4.851	4.851			4.851	4.851			4.300	4.300		
II	HUYỆN EA H'LEO			21.940	21.940	-	-	21.940	21.940	-	-	18.700	18.700	-	
1	Đường giao thông (từ nghĩa địa buôn Cham đi buôn Krai), Buôn Chăm, xã Ea Sol	Buôn Cham, xã Ea Sol	2022-2024	2.140	2.140			2.140	2.140			1.950	1.950		

2	Các trục đường thôn 1C xã Ea Wy	Thôn 1C, xã Ea Wy	2022-2024	3.540	3.540			3.540	3.540			3.200	3.200		
3	Các trục đường buôn Krai xã Ea Hiao	Buôn Krái, xã Ea Hiao	2022-2024	3.200	3.200			3.200	3.200			2.900	2.900		
4	Các trục đường giao thông thôn 7C, xã Ea Hiao	Thôn 7C, xã Ea Hiao	2022-2024	6.040	6.040			6.040	6.040			4.850	4.850		
5	Các trục đường Buôn Tùg Tah, xã Ea Ral	Buôn Tùg Tah, xã Ea Ral	2022-2024	5.300	5.300			5.300	5.300			4.250	4.250		
6	Đường dây hạ áp, TBA 250KVA điện từ nhà Y Lút đến nhà H Nhiên, buôn Tùg Xê	Buôn Tùg Xê, xã Ea Ral	2022-2024	1.720	1.720			1.720	1.720			1.550	1.550		
III	HUYỆN EA SÚP			67.600	49.100	18.500	-	67.600	49.100	18.500	-	50.000	36.000	14.000	
1	Đường liên xã Cư M'lan - Ia Rvê dọc kênh chính Tây	Xã Cư M'lan, Ia Rvê	2022-2024	8.500	8.500			8.500	8.500			6.000	6.000		
2	Đường giao thông liên xã Ea Lê đi Cư M'lan (Từ xã Ea Lê đi Hồ Ea Súp Thượng xã Cư M'lan đầu nối vào đường liên huyện Cư M'gar - Ea Súp)	Xã Ea Lê, Cư Mlan	2022-2024	9.500		9.500		9.500		9.500		7.000		7.000	
3	Đường giao thông liên xã Ia Rvê đi xã Ea Rôk (đoạn từ thôn 11 xã Ia Rvê đi	xã Ia Rvê	2022-2024	9.000		9.000		9.000		9.000		7.000		7.000	

	trung tâm xã Ea Rôk)														
4	Đường giao thông thôn 5 đi khu sản xuất C, xã Ia Rvê, huyện Ea Súp	xã Ia Rvê	2022-2024	8.500	8.500			8.500	8.500			6.000	6.000		
5	Đường giao thông đến khu sản xuất của đồng bào Buôn Ba Na, xã Ia Jloi, huyện Ea Súp	xã Ia Jloi	2022-2024	8.100	8.100			8.100	8.100			6.500	6.500		
6	Đường giao thông liên xã từ xã Ia Jloi đi xã Ia Lốp	xã Ia Lốp	2022-2024	8.000	8.000			8.000	8.000			5.500	5.500		
7	Đường giao thông đường trục chính thôn Bình Lợi xã Cư Mlan, huyện Ea Súp	xã Cư Mlan	2022-2024	7.500	7.500			7.500	7.500			5.500	5.500		
8	Đường giao thông liên thôn 12 đi thôn 15 xã Ea Lê, huyện Ea Súp	xã Ea Lê	2022-2024	8.500	8.500			8.500	8.500			6.500	6.500		
IV	HUYỆN BUÔN ĐÔN			31.680	19.980	11.700	-	31.680	19.980	11.700	-	27.200	17.200	10.000	
1	Đường GTNT (đoạn từ nhà ông Ngô Duy Trung đến rẫy bà Nguyễn Thị Thắm), Buôn Jang Lành, xã Krông Na	Buôn Jang Lành, xã Krông Na	2022-2024	1.520		1.520		1.520		1.520	-	1.200		1.200	

2	Kênh nội đồng buôn Ea Mar, xã Krông Na (đoạn từ ruộng bà H Mái đến ruộng ông Y Tha Rchăm; đoạn từ ruộng Mẹ Xi La đến bờ suối nhánh trái Ea Mar và đoạn từ ruộng Mẹ Xi La đến ruộng Ma Brôn)	Buôn Ea Mar, xã Krông Na	2022-2024	2.366		2.366		2.366	2.366	-	2.000	2.000		
3	Kiên cố hóa đập dâng Nà Xược	Xã Ea Huar	2022-2024	6.200	6.200			6.200	6.200	-	5.400	5.400		
4	Đường giao thông nội buôn Jang Pông, xã Ea Huar	Xã Ea Huar	2022-2024	1.770		1.770		1.770	1.770	-	1.600		1.600	
5	Làm sân bê tông và nâng cấp phòng học tại Trường Trần Quốc Toàn, Buôn Niêng 2 và trường Trần Hưng Đạo, buôn Niêng 3, xã Ea Nuôl	Buôn Niêng 2 và Buôn Niêng 3, xã Ea Nuôl	2022-2024	2.044		2.044		2.044	2.044	-	1.600		1.600	
6	Đường giao thông buôn Ko Đung A đi buôn Niêng 3, xã Ea Nuôl	Buôn Ko Đung A, buôn Niêng 3, xã Ea Nuôl	2022-2024	3.200	3.200			3.200	3.200	-	2.650	2.650		

7	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông liên xã Cuôr Knia, huyện Buôn Đôn đi xã Ea M'ngang, huyện Cư M'gar (đoạn từ cầu Cây Sung đến ngã ba giao nhau với đường Ea M'ngang đi Quảng Hiệp, huyện Cư M'gar)	Xã Cuôr Knia, huyện Buôn Đôn	2022-2024	7.380	7.380			7.380	7.380	-	6.550	6.550		
8	Đường giao thông nội đồng (thôn 1 ra cánh đồng Chu Lai), xã Tân Hoà	Thôn 1, Xã Tân Hoà	2022-2024	4.000		4.000		4.000		4.000	-	3.600		3.600
9	Đường giao thông nội đồng (từ sinh 1 đi sinh chiêu), xã Tân Hoà	Xã Tân Hoà	2022-2024	3.200	3.200			3.200	3.200	-	2.600	2.600		
V	HUYỆN CƯ M'GAR			14.910	14.910	-	-	14.910	14.910	-	-	12.100	12.100	-
1	Đường giao thông nội thôn Đồng Giao đến trung tâm xã Ea M'Đroh (4 tuyến)	thôn Đồng Giao, xã Ea M'Đroh	2022-2024	6.785	6.785			6.785	6.785			5.450	5.450	
2	Đường giao thông từ buôn Luk đến trung tâm xã Ea Kuêh (từ nhà ông Ama Hnuên Buôn Bya đến nhà Y Dung Mlô và từ nhà ông Nguyễn Thế Vương đến rẫy ông Y Hon Niê)	buôn Luk, xã Ea Kuêh	2022-2024	1.325	1.325			1.325	1.325			1.200	1.200	

3	Đường giao thông từ buôn Xê Đăng đến trung tâm xã Ea Kuêh (4 tuyến)	buôn Xê Đăng, xã Ea Kuêh	2022-2024	6.800	6.800			6.800	6.800			5.450	5.450		
VI	HUYỆN KRÔNG BÚK			12.622	12.622	-	-	12.622	12.622	-	-	11.235	11.235	-	
1	Đường giao thông nội buôn Tân Mai, xã Pong Drang (02 tuyến)	Xã Pong Drang	2022-2024	1.120	1.120			1.120	1.120			1.000	1.000		
2	Đường giao thông nội buôn Kđoh, xã Cư Pong (04 tuyến)	Xã Cư Pong	2022-2024	2.559	2.559			2.559	2.559			2.300	2.300		
3	Đường giao thông nội buôn Ea Tuk, xã Cư Pong (03 tuyến)	Xã Cư Pong	2022-2024	1.527	1.527			1.527	1.527			1.350	1.350		
4	Đường giao thông nội buôn Ea Nho, xã Chư Kbô (03 tuyến)	Xã Chư Kbô	2022-2024	1.615	1.615			1.615	1.615			1.450	1.450		
5	Đường giao thông buôn Kđrô 2, xã Cư Né (03 tuyến)	Xã Cư Né	2022-2024	3.156	3.156			3.156	3.156			2.735	2.735		
6	Đường giao thông buôn Kô, buôn Mùi 1 và buôn Kmu, xã Cư Né (3 tuyến)	Xã Cư Né	2022-2024	2.645	2.645			2.645	2.645			2.400	2.400		
VII	HUYỆN KRÔNG NĂNG			36.733	36.733	-	-	36.733	36.733	-	-	33.100	33.100	-	
1	Đường giao thông Buôn Wik (từ nhà bà Múc đến cánh đồng Trấp Bu)	Xã Ea Hồ	2022-2024	4.600	4.600			4.600	4.600			4.150	4.150		

2	Nâng cấp cải tạo 04 Trạm y tế xã (Ea Hồ; Ea Dăh, Ea Púk và Cư Klông), huyện Krông Năng	Ea Hồ; Ea Dăh, Ea Púk và Cư Klông	2022-2024	4.000	4.000			4.000	4.000			3.600	3.600		
3	Đường giao thông Buôn Trấp đến trung tâm xã Ea Tam	Xã Ea Tam	2022-2024	1.751	1.751			1.751	1.751			1.600	1.600		
4	Đường giao thông liên xã Ea Dăh đi xã Xuân Phú - Ea Kar	Xã Ea Dăh	2022-2024	3.680	3.680			3.680	3.680			3.300	3.300		
5	Đường giao thông liên xã Ea Dăh đi xã Ea Puk (từ ranh giới xã Ea Puk đến TT xã Ea Dăh)	Xã Ea Dăh	2022-2024	3.450	3.450			3.450	3.450			3.100	3.100		
6	Đường giao thông thôn Giang Tân đi trung tâm xã Ea Puk	Xã Ea Puk	2022-2024	1.459	1.459			1.459	1.459			1.300	1.300		
7	Đường giao thông từ thôn Giang Thọ đến trung tâm xã Tam Giang	Xã Tam Giang	2022-2024	1.168	1.168			1.168	1.168			1.050	1.050		
8	Đường giao thông nội Buôn Tleh	Xã Dliêya	2022-2024	4.600	4.600			4.600	4.600			4.150	4.150		
9	Đường giao thông kết nối các buôn Ea Dua, Yoh, Kmang, Yun đến trung tâm xã Dliêya	Xã Dliêya	2022-2024	7.355	7.355			7.355	7.355			6.650	6.650		
10	Đường giao thông kết nối các thôn Ea Ngah, Ea Bir, Cư Klông đến trung tâm xã Cư Klông	Xã Cư Klông	2022-2024	4.670	4.670			4.670	4.670			4.200	4.200		

VIII	HUYỆN EA KAR			79.100	50.900	13.000	15.200	79.100	50.900	13.000	15.200	50.000	39.000	11.000	
1	Đường giao thôn 16; thôn 18; thôn 20; thôn 21 đi Trung tâm xã Cư Bông	Xã Cư Bông	2022-2024	4.000		4.000		4.000		4.000		3.500		3.500	
2	Đường giao thông thôn 3; thôn 8; thôn 10 xã Cư Yang	Xã Cư Yang	2022-2024	3.500	3.500			3.500	3.500			3.150	3.150		
3	Xây dựng Đường giao thông Buôn Ea Rốt đi vùng sản xuất	Xã Cư Elang	2022-2024	3.100	3.100			3.100	3.100			2.800	2.800		
4	Đường bê tông giao thông thôn 10 đi Trung tâm xã Cư Prông	Thôn 10	2022-2024	3.100		3.100		3.100		3.100		2.800		2.800	
5	Đường giao thông kết nối thôn 6 - Buôn Ea Sar - Buôn Xê Đăng đến trung tâm xã Ea Sar	Thôn 6, Buôn Ea Sar, Buôn Xê Đăng	2022-2024	3.800	3.800			3.800	3.800			3.400	3.400		
6	Đường giao thông buôn Cư Ana Săn và Đường giao thông thôn 4 đi Trung tâm xã Ea Sô	Buôn Cư Ana Săn và Thôn 4	2022-2024	3.500	3.500			3.500	3.500			3.150	3.150		
7	Đường giao thông trung tâm xã Cư Yang đến giáp xã Ea Ô	Xã Cư Yang	2022-2024	5.000		2.000	3.000	5.000		2.000	3.000	1.600		1.600	
8	Đường giao thông thôn 23 đi trung tâm xã Cư Bông	Xã Cư Bông	2022-2024	6.000	3.000		3.000	6.000	3.000		3.000	2.400	2.400		

9	Đường giao thông thôn Hạ Long đi trung tâm xã Cư Prông	Xã Cư Prông	2022-2024	7.000	6.500		500	7.000	6.500		500	5.200	5.200		
10	Đường giao thông liên xã từ xã Cư Elang đi xã Ea Ô	Xã Cư Elang	2022-2024	18.000	13.000		5.000	18.000	13.000		5.000	7.700	7.700		
11	Đường giao thông buôn Xê Đăng đi trung tâm xã Ea Sar	Xã Ea Sar	2022-2024	5.100		3.900	1.200	5.100		3.900	1.200	3.100		3.100	
12	Nâng cấp sửa chữa Hồ chứa nước thôn 11, xã Cư Prông	Xã Cư Prông	2022-2024	10.000	8.500		1.500	10.000	8.500		1.500	6.400	6.400		
13	Đường giao thông trục chính trung tâm xã Cư Prông đi buôn M'um	Xã Cư Prông	2022-2024	7.000	6.000		1.000	7.000	6.000		1.000	4.800	4.800		
IX	HUYỆN M'DRẮK			15.130	15.130	-	-	15.130	15.130	-	-	13.000	13.000	-	
1	Kênh mương Ea sáp, xã Cư M'ta	Buôn Đăk	2022-2024	1.100	1.100			1.100	1.100			900	900		
2	Đường nội vùng buôn Hoang và buôn Pa, xã Cư Prao	Buôn Hoang và Buôn Pa	2022-2024	1.930	1.930			1.930	1.930			1.650	1.650		
3	Đường nội buôn Năng (Đoạn nối tiếp TL 13 đến đường TSD), xã Cư Prao	Buôn Năng	2022-2024	2.700	2.700			2.700	2.700			2.400	2.400		
4	Đường giao thông thôn 7 (đoạn từ nhà ông Hảng đi nhà văn Hoá thôn và đoạn từ nhà văn hóa thôn đi ông Đình), xã Cư Króa	Thôn 7	2022-2024	1.500	1.500			1.500	1.500			1.300	1.300		

5	Đường giao thông buôn Glăn, xã Krông Jing	Buôn Glăn	2022-2024	3.200	3.200			3.200	3.200			2.500	2.500		
6	Đường giao thông thôn 1 (Khu đá voi), xã Ea Pil	Thôn 1	2022-2024	1.500	1.500			1.500	1.500			1.350	1.350		
7	Đường giao thông thôn 5 (từ đoạn nối tiếp đường bê tông thôn 5 đi khu sản xuất phía Đông), xã Cư San	Thôn 5	2022-2024	3.200	3.200			3.200	3.200			2.900	2.900		
X	HUYỆN KRÔNG BÔNG			63.734	48.494	12.400	2.840	63.734	48.494	12.400	2.840	47.100	36.900	10.200	
1	Đường giao thông nội vùng thôn Noh Prông, xã Hòa Phong	Thôn Noh Prông, xã Hòa Phong	2022-2024	1.500		1.500		1.500		1.500		1.200		1.200	
2	Đường giao thông nội vùng thôn Ea Khiêm, xã Hòa Phong	Thôn Ea Khiêm, xã Hòa Phong	2022-2024	4.300	4.300			4.300	4.300			3.800	3.800		
3	Trường mẫu giáo Hòa Phong; hạng mục: Nhà lớp học 06 phòng, nhà hiệu bộ, khu bếp ăn, công tường rào, sân bê tông	Xã Hòa Phong	2022-2024	9.500	9.500			9.500	9.500			5.500	5.500		
4	Kênh Cư Phiăng xã Hòa Phong	Buôn Cư Phiăng, xã Hòa Phong	2022-2024	1.500	1.500			1.500	1.500			1.300	1.300		
5	Đường giao thông liên buôn (Buôn Blăk đi buôn Đắk Tuôr, thôn Nhung Knung đi buôn Nhung, buôn Khanh đi buôn Khóa), xã Cư Pui	Buôn Blăk, buôn Đắk Tuôr, Buôn Khanh, buôn Khóa, xã Cư Pui	2022-2024	3.450	3.450			3.450	3.450			3.000	3.000		

6	Đường giao thông liên xã từ thôn Ea Bar, xã Cư Pui đi buôn Tong Rang B, xã Cư Drăm (Từ nhà ông Lý Triệu Long đi nhà ông Sùng Seo Hồ)	Thôn Ea Bar, xã Cư Pui	2022-2024	7.000	5.500		1.500	7.000	5.500		1.500	4.200	4.200		
7	Trường tiểu học Cư Pui II (Thôn Ea Lang); Hạng mục: Nhà lớp học 4 phòng 2 tầng	Thôn Ea Lang, xã Cư Pui	2022-2024	3.200	3.200			3.200	3.200			2.700	2.700		
8	Đường giao thông liên thôn từ buôn Cư Ênun B và buôn Cư Păm đi cánh đồng sản xuất phía Đông xã Dang Kang	Buôn Cư Ênun B, buôn Cư Păm, xã Dang Kang	2022-2024	9.984	8.644		1.340	9.984	8.644		1.340	6.500	6.500		
9	Trường THCS Dang Kang; Hạng mục: Nhà lớp học 4 phòng 2 tầng	Buôn Cư Ênun A, xã Dang Kang	2022-2024	3.200		3.200		3.200		3.200		2.800		2.800	
10	Đường giao thông vào khu sản xuất buôn Plum, xã Ea Trul	Buôn Plum, Xã Ea Trul	2022-2024	2.000		2.000		2.000		2.000		1.600		1.600	
11	Trường tiểu học Ea Trul; Hạng mục: Nhà lớp học 4 phòng 2 tầng	Buôn Băng Kung, xã Ea Trul	2022-2024	3.200		3.200		3.200		3.200		2.600		2.600	
12	Đường giao thông nông thôn buôn Ja, xã Hòa Sơn (đọc theo tuyến kênh N3)	Buôn Ja, xã Hòa Sơn	2022-2024	3.000	3.000			3.000	3.000			2.500	2.500		

13	Đường giao thông vào khu sản xuất cánh đồng buôn Cù Mil và cánh đồng Công Trường xã Ea Trul	Buôn Cù Mil, xã Ea Trul	2022-2024	6.200	6.200			6.200	6.200			4.800	4.800		
14	Trường THCS Yang Hanh; hạng mục: Nhà lớp học 04 phòng 2 tầng	Thôn Ea Luêh, xã Cù Drăm	2022-2024	3.200	3.200			3.200	3.200			2.600	2.600		
15	Nâng cấp kênh mương thủy lợi đầu nguồn Ea Tung, buôn Hàng Năm, xã Yang Mao	Buôn Hàng Năm, xã Yang Mao	2022-2024	2.500		2.500		2.500		2.500		2.000		2.000	
XI	HUYỆN KRÔNG PẮC			13.919	13.919	-	-	13.919	13.919	-	-	12.500	12.500	-	
1	Đường giao thông nội buôn Ea Su, xã Ea Phê (02 tuyến)	Buôn Ea Su	2022-2024	2.740	2.740			2.740	2.740			2.450	2.450		
2	Đường giao thông buôn Ea Oh (4 tuyến)	Buôn Ea Oh	2022-2024	3.979	3.979			3.979	3.979			3.550	3.550		
4	Đường giao thông buôn Ea Đrai A, xã Tân Tiến (2 tuyến) (Đoạn từ ngã 3 trường học đến Kênh Thủy lợi và đoạn khu tái định cư Buôn Ea Đrai A)	Buôn Ea Đrai A	2022-2024	4.800	4.800			4.800	4.800			4.350	4.350		
5	Đường giao thông trực buôn Kplang, xã Tân Tiến	Buôn Kplang	2022-2024	2.400	2.400			2.400	2.400			2.150	2.150		
XII	HUYỆN LẮK			81.070	71.665	9.405	-	81.070	71.665	9.405	-	59.250	50.450	8.800	

1	Đường giao thông nội Buôn Lê, Buôn Jun, Dong Kriêng, thị trấn Liên Sơn	TT Liên Sơn	2022-2024	2.000	2.000			2.000	2.000			1.800	1.800		
2	Đường giao thông vào khu sản xuất Buôn Jun	TT Liên Sơn	2022-2024	6.200	6.200			6.200	6.200			4.950	4.950		
3	Kênh tiêu từ ruộng Ma Vui đến sông Krông Nô	Xã Nam Ka	2022-2024	3.000	3.000			3.000	3.000			2.700	2.700		
4	Xây dựng sân trường trường tiểu học Nguyễn Bình Khiêm	Xã Buôn Triết	2022-2024	1.200	1.200			1.200	1.200			1.100	1.100		
5	Đường giao thôn buôn Ea Ring (từ đường liên xã đến cuối tuyến) và đường nội đồng buôn Plao Siêng (từ ruộng ông Dũng đến ruộng ông Duy)	Xã Ea R'bin	2022-2024	2.100	2.100			2.100	2.100			1.900	1.900		
6	Đường giao thông từ cầu trắng QL27 đến hồ Buôn Biếp	Xã Yang Tao	2022-2024	14.405	10.000	4.405		14.405	10.000	4.405		10.800	7.000	3.800	
7	Kênh thủy lợi từ Năng Pan đến khu Đăk S'ră	xã Yang Tao	2022-2024	5.000	5.000			5.000	5.000			4.000	4.000		
8	Đường giao thông liên xã Đăk Phoi đi xã Đăk Nuê, huyện Lắk (phân đoạn từ lý trình Km1+179.51 đến lý trình Km2+800.00)	Xã Đăk Phoi	2022-2024	29.950	24.950	5.000		29.950	24.950	5.000		17.950	12.950	5.000	
9	Bê tông hóa mương thủy lợi thôn Hòa Bình 1-2	xã Đăk Liêng	2022-2024	3.000	3.000			3.000	3.000			2.700	2.700		

10	Đường giao thông Buôn Kam đi Lâm Trường	xã Đăk Liêng	2022-2024	6.200	6.200			6.200	6.200			4.950	4.950		
11	Kiên cố hóa kênh mương thủy lợi Buôn Juk	xã Đăk Liêng	2022-2024	8.015	8.015			8.015	8.015			6.400	6.400		
XIII	HUYỆN KRÔNG ANA			1.900	1.900	-	-	1.900	1.900	-	-	1.700	1.700		
1	Đường giao thông nội buôn Buôn Tơ Lơ (từ nhà bà Mí Linh Đan đến đường xuống bến cát Tơ Lơ)	Buôn Tơ Lơ, xã Ea Na	2022-2024	1.900	1.900			1.900	1.900			1.700	1.700		
XIV	HUYỆN CƯ KUIN			4.320	4.320	-	-	4.320	4.320	-	-	3.800	3.800	-	
1	Đường GTNT nội buôn Tăk Mngà (tuyến 7), xã Cư Êwi	buôn Tăk Mngà, xã Cư Êwi	2022-2024	1.080	1.080			1.080	1.080			950	950		
2	Đường GTNT nội đồng buôn Cư Knao, xã Hoà Hiệp	buôn Cư Knao, xã Hoà Hiệp	2022-2024	1.080	1.080			1.080	1.080			950	950		
3	Đường GTNT nội buôn Puk Prông (tuyến 6), xã Ea Ning	buôn Puk Prông, xã Ea Ning	2022-2024	1.080	1.080			1.080	1.080			950	950		
4	Đường GTNT nội buôn Knir (tuyến 8), xã Ea Tiêu	buôn Knir, xã Ea Tiêu	2022-2024	1.080	1.080			1.080	1.080			950	950		

Phụ lục IV

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ THUỘC DỰ ÁN 5 CỦA CHƯƠNG TRÌNH
MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO
DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI, KẾ HOẠCH NĂM 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 21/12/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên danh mục công trình	Địa điểm đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư dự kiến			Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025			Dự kiến kế hoạch năm 2022			Ghi chú
				Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		
					NSTW	NST		NSTW	NST		NSTW	NST	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	TỔNG SỐ			30.950	30.950	-	30.950	30.950	-	25.700	25.700	-	
I	Thị xã Buôn Hồ			9.750	9.750	-	9.750	9.750	-	8.000	8.000	-	
1	Trường PTDTNT - THCS thị xã Buôn Hồ; Hạng mục: Nhà công vụ giáo viên; phòng ở nội trú học sinh; nhà ăn + nhà bếp, nhà kho; nhà sinh hoạt giáo dục văn hóa dân tộc; phòng học, phòng bộ môn; công trình vệ sinh và các công trình phụ trợ khác.	Phường An Lạc, thị xã Buôn Hồ	2022-2024	9.750	9.750	-	9.750	9.750	-	8.000	8.000	-	MM

II	Huyện Buôn Đôn			7.290	7.290	-	7.290	7.290	-	6.100	6.100	-	
1	Trường PTDTNT - THCS huyện Buôn Đôn; Hạng mục: Nhà công vụ giáo viên; nhà ở nội trú học sinh; nhà ăn, nhà bếp; nhà sinh hoạt giáo dục văn hóa dân tộc; công trình vệ sinh và các công trình phụ trợ khác.	Xã Ea Wer, huyện Buôn Đôn	2022-2024	7.290	7.290	-	7.290	7.290	-	6.100	6.100	-	MM
III	Huyện Krông Ana			8.870	8.870	-	8.870	8.870	-	7.400	7.400	-	
1	Trường PTDTNT - THCS huyện Krông Ana; Hạng mục: Phòng ở nội trú học sinh; nhà bếp + nhà ăn, nhà kho; nhà sinh hoạt GDVHDT; phòng học bộ môn; công trình vệ sinh và các công trình phụ trợ khác.	Thị trấn Buôn Trấp, huyện Krông Ana	2022-2024	8.870	8.870	-	8.870	8.870	-	7.400	7.400	-	MM
IV	Huyện Ea H'leo			5.040	5.040	-	5.040	5.040	-	4.200	4.200	-	
1	Trường PTDTNT - THCS huyện Ea H'leo; Hạng mục: Nhà công vụ giáo viên; phòng QLHSNT; nhà SHGDVHDT; nhà kho; phòng học bộ môn; công trình vệ sinh và các công trình phụ trợ khác.	Thị trấn Ea Đrăng, huyện Ea H'leo	2022-2024	5.040	5.040	-	5.040	5.040	-	4.200	4.200	-	MM

Phụ lục V

**DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ TRONG DỰ ÁN 7 THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN
KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI, NĂM 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 21/12/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Dự kiến tổng mức đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025			Dự kiến kế hoạch năm 2022			Ghi chú
				Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		
					NSTW	NST		NSTW	NST		NSTW	NST	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	TỔNG CỘNG			79.900	59.900	20.000	79.900	59.900	20.000	39.800	37.800	2.000	
I	Huyện Ea Súp			39.950	29.950	10.000	39.950	29.950	10.000	19.900	18.900	1.000	
1	Đầu tư cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị thiết yếu cho Trung tâm y tế huyện Ea Súp.	TT. Ea Súp, H. Ea Súp	2022-2024	39.950	29.950	10.000	39.950	29.950	10.000	19.900	18.900	1.000	MM
II	Huyện M'Đrắk			39.950	29.950	10.000	39.950	29.950	10.000	19.900	18.900	1.000	
1	Đầu tư cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị thiết yếu cho Trung tâm y tế huyện M'Đrắk.	TT. M'Đrắk, H. M'Đrắk	2022-2024	39.950	29.950	10.000	39.950	29.950	10.000	19.900	18.900	1.000	MM

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN

Địa chỉ : Số 09 Lê Duẩn - TP. Buôn Ma Thuật - tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại : 080.50557 - 080.50584

Fax : 080.50554

E-mail: congbao@daklak.gov.vn

Website: <http://congbao.daklak.gov.vn>

In tại:

Giá: đồng